

Bản án số: 136/2022/DS-PT
Ngày: 27-12-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng đặt cọc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thư

Ông Lê Quang Ninh

Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: ông Lê Văn Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 20 và ngày 27/12/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 136/2022/TLPT ngày 11/11/2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2022/QĐPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Bùi Văn T, sinh năm: 1972; trú tại: khu phố M, phường P, thành phố X, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

Ông Trần Hữu T1, sinh năm: 1977; trú tại: khu phố B, phường B, thành phố X, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của Ông Bùi Văn T và Ông Trần Hữu T1: Ông Hoàng Minh Q, sinh năm 1975, địa chỉ: Số 491, Quốc lộ 14, phường B, thành phố X, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Hoàng Văn Đ, sinh năm 1968 (vắng mặt) và bà Nông Thị T2, sinh năm 1975 (có mặt); cùng trú tại: ấp 6, xã T, huyện P, tỉnh Bình Phước.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Nguyễn Thị Phương Q1, sinh năm 2003;

Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1998;

Cùng trú tại: ấp 6, xã T, huyện P, tỉnh Bình Phước. Chị Q, chị D(Có mặt)

Người kháng cáo: bị đơn bà Nông Thị T2, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Nguyễn Thị Phương Q1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các văn bản trong hồ sơ vụ án và lời trình bày tại phiên tòa, đồng nguyên đơn Ông Bùi Văn T, Ông Trần Hữu T1 và đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Ngày 24/4/2021, Ông Trần Hữu T1 và ông Bùi Văn T ký hợp đồng đặt cọc để mua của bà Nông Thị T2 và Ông Hoàng Văn Đ 02 mảnh đất gồm: thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19, diện tích 14.995,8m² và thửa đất số 2, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.339,2m², cùng tại ấp 6, xã T, huyện P, tỉnh Bình Phước, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Nông Thị T2, giá chuyển nhượng là 2.800.000.000 đồng/2 thửa. Cùng ngày, ông T1, ông Tđã đặt cọc cho bà T2 và ông Đ 500.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận, đến ngày 24/6/2021, bên nhận đặt cọc chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ để ra công chứng, khi đó bên đặt cọc trả hết số tiền nhận chuyển nhượng còn thiếu; nếu bên nhận đặt cọc không chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì phải trả lại số tiền cọc đã nhận là 500.000.000 đồng và phải trả gấp 3 lần số tiền đặt cọc và các thiệt hại phát sinh cho bên đặt cọc.

Do hiện nay ông Đ, bà T2 đòi ý không bán nhưng chỉ mới trả cho nguyên đơn số tiền đặt cọc 500.000.000 đồng nên ông T1, ông Tkhởi kiện yêu cầu ông Đ, bà T2 phải trả tiền phạt cọc là 1.500.000.000 (một tỷ, năm trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có bổ sung yêu cầu bị đơn phải bồi thường các chi phí khác, gồm: Tiền thuê xe đi ký hợp đồng đặt cọc + Thuê công chứng đến tận nhà + Thuê thừa phát lại + Chi trả cho thừa phát lại 2 lần + chi phí đo đạc + chi phí thuê luật sư + Tiền thuê xe đi lại 4 lần, tổng cộng là 358.500.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã rút phần yêu cầu này.

Đề nghị tiếp tục duy trì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2021/QĐ-BPKCTT ngày 11/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú để đảm bảo cho việc thi hành án.

** Bị đơn bà Nông Thị T2, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:*

Bà Nông Thị T2 thừa nhận có xác lập hợp đồng đặt cọc như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, khi thỏa thuận đặt cọc thì do bà T2 không biết chữ, nên không biết nội dung phạt gấp 3 lần số tiền đặt cọc. Sau khi ký hợp đồng đặt cọc thì các con của bà (cháu Dvà cháu Q) không đồng ý cho bán đất. Do đó, bà T2 không tiếp tục thực hiện hợp đồng đặt cọc nêu trên. Bà T2 thừa nhận các bên không thực hiện được việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận là lỗi của mình, vì lý do các con không đồng ý. Nay nguyên đơn khởi kiện thì bà T2 chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền phạt cọc bằng cách sang nhượng cho nguyên đơn diện tích đất 117,7m², tọa lạc tại thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12, tại ấp 4, xã T(trị giá khoảng 700.000.000 đồng) và số tiền 200.000.000 đồng. Tổng cộng khoảng 900.000.000 đồng.

Về việc Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2021/QĐ-BPKCTT ngày 11/11/2021 thì bà T2 không có ý kiến gì.

** Bị đơn Ông Hoàng Văn Đ trình bày:*

Ông Hoàng Văn Đ thừa nhận ngày 24/4/2021, ông và vợ là bà T2 có ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất cho hai Ông Bùi Văn T và Trần Hữu T1 như ông T và ông T1 trình bày. Khi ký hợp đồng thì ông có nói rõ cho ông T1, ông T là nếu bên mua không mua nữa thì mất cọc, nếu bên bán không bán thì phải bồi thường cọc. Sau đó, hợp đồng đặt cọc đều do ông T1, ông T tự ghi, do ông bà không rành chữ, không mang kính nên không đọc được hợp đồng nên ông T1, ông T1 đưa thì ký tên và điểm chỉ.

Đất có nguồn gốc là của bà T2 và chồng cũ (đã chết năm 2004), sau khi chồng cũ của bà T2 chết thì năm 2012 ông Đ mới kết hôn với bà T2. Do đó, hiện nay thực tế là đất của bà T2 và các con riêng của bà T2 thừa kế chứ không phải của ông Đ. Nay do các con của bà T2 không đồng ý nên không thể bán được cho ông T và ông T1. Khi nhận cọc thì số tiền bà T2 cũng quản lý chứ ông Đ không nhận tiền và số tiền trên bà T2 cũng đã trả lại cho ông T và ông T1.

Nay ông T1 và ông T khởi kiện yêu cầu ông và bà T2 phải bồi thường thêm gấp 3 lần số tiền cọc thì ông Đ không đồng ý mà chỉ đồng ý bồi thường thêm số tiền 500.000.000 đồng như lời bà T2 trình bày. Ông Đ đồng ý với mọi ý kiến và yêu cầu của bà T2. Do điều kiện công việc nên ông Đ đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chị Nguyễn Thị Phương Q1 trình bày:*

Chị Nguyễn Thị Phương Q1 là con bà Nông Thị T2 và ông Nguyễn Văn H (đã chết năm 2004). Quyền sử dụng đất mà mẹ chị là bà T2 và bố dượng là ông Đ ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng với ông T, ông T1 là của hộ gia đình (gồm bà T2, Chị Q, chị D và các em còn nhỏ). Khi bà T2 và ông Đ ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất với ông T1, ông T thì Chị Q không biết. Sau khi biết thì Chị Q không đồng ý mà muốn để lại gia đình canh tác. Việc ông T1, ông T khởi kiện yêu cầu bà T2, ông Đ trả tiền phạt cọc Chị Q không đồng ý.

** Chị Nguyễn Thị D trình bày:*

Chị Nguyễn Thị D là con bà Nông Thị T2 và ông Nguyễn Văn H. Quyền sử dụng đất mà mẹ chị và bố dượng là ông Đ ký hợp đồng đặt cọc với ông T, ông T1 là của hộ gia đình (gồm bà T2, Chị Q, chị D và các em). Khi mẹ chị là bà T2 và ông Đ ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng đất với ông T1, ông T thì chị D không biết. Sau khi biết thì chị D không đồng ý mà muốn để lại gia đình canh tác. Về việc ông T1, ông T khởi kiện yêu cầu bà T2, ông Đ trả tiền phạt cọc chị D không đồng ý. Chị D xin xét xử vụ án vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn Ông Bùi Văn T và Ông Trần Hữu T1.

Buộc đồng bị đơn bà Nông Thị T2 và Ông Hoàng Văn Đ phải trả cho đồng nguyên đơn Ông Bùi Văn T và Ông Trần Hữu T1 số tiền phạt cọc là 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn phải bồi thường các khoản chi phí phát sinh như: Tiền thuê xe đi ký hợp đồng đặt cọc + Thuê công chứng đến tận nhà + Thuê thừa phát lại + Chi trả cho thừa phát lại 2 lần + chi phí đo đạc + chi phí thuê luật sư + Tiền thuê xe đi lại 4 lần. Với tổng số tiền là 358.500.000 đồng.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2021/QĐ-BPKCTT ngày 11/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú để đảm bảo cho việc thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 10/10/2022, bị đơn bà Nông Thị T2 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 10/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Nguyễn Thị Phương Q1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Về số tiền nguyên đơn yêu cầu, bị đơn bà Nông Thị T2 đồng ý trả cho các nguyên đơn 800.000.000 đồng tiền phạt cọc nhưng các nguyên đơn không chấp nhận. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bà T2 và ông Đ phải trả cho ông T, ông T1 800.000.000 đồng tiền phạt cọc như bà T2 đề nghị tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, đồng nguyên đơn là Ông Trần Hữu T1, Ông Bùi Văn T với đồng bị đơn là bà Nông Thị T2 và chồng Ông Hoàng Văn Đ đều thừa nhận: Ngày 24/4/2021 các bên tự nguyện ký kết hợp đồng đặt cọc có nội dung Ông Trần Hữu T1 và Ông Bùi Văn T đặt cọc cho bà Nông Thị T2 và Ông Hoàng Văn Đ 500.000.000 đồng để ông Đ, bà T2 chuyển nhượng cho ông T1 và ông T 02 thửa đất, gồm: thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19, diện tích 14.995,8m² và thửa đất số 2, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.339,2m², cùng tọa lạc tại ấp 6, xã T, huyện P, tỉnh Bình Phước, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Nông Thị T2, giá chuyển nhượng là 2.800.000.000 đồng 2 thửa. Bên nhận đặt cọc có nghĩa vụ chuẩn bị đầy đủ các giấy tờ để ra công chứng, bên đặt cọc trả hết số tiền chuyển nhượng còn lại cho bên chuyển nhượng khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng. Nếu bên nhận đặt cọc không chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận thì phải trả lại số tiền cọc đã nhận là 500.000.000 đồng và trả gấp 3 lần số tiền đặt cọc và các thiệt hại phát sinh cho bên đặt cọc. Nếu bên đặt cọc không nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất như đã thỏa thuận thì mất số tiền đã đặt cọc. Tuy nhiên sau đó, các bên phát sinh tranh chấp, nên ngày 24/6/2021, bà T2 và ông Đ đã hoàn trả lại cho ông T và ông T1 số tiền đã đặt cọc là 500.000.000 đồng. Khi trả lại tiền cọc, bà T2 và ông Đ đồng ý chịu phạt cọc 500.000.000 đồng nhưng ông T1 và ông T không đồng ý.

[2] Xét Hợp đồng đặt cọc được xác lập ngày 24/4/2021 giữa Ông Trần Hữu T1 và Ông Bùi Văn T với bà Nông Thị T2 và Ông Hoàng Văn Đ, thấy rằng: Các bên có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện giao kết hợp đồng; nội dung hợp đồng các bên ký kết không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng đặt cọc này có hiệu lực.

[3] Bà Nông Thị T2 và Chị Nguyễn Thị Phương Q1 kháng cáo cho rằng đất các bên thỏa thuận chuyển nhượng là đất hộ gia đình trong đó có các con của bà T2 là Chị Nguyễn Thị Phương Q1, Chị Nguyễn Thị D và 2 con của bà T2 ông Đ còn nhỏ nhưng chỉ có bà T2 và ông Đ nhận đặt cọc để chuyển nhượng nên hợp đồng đặt cọc không có hiệu lực. Hội đồng xét xử thấy rằng, các bên chỉ mới ký kết hợp đồng đặt cọc để đảm bảo cho việc thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên lý do bà T2 và Chị Q đưa ra không phải là căn cứ làm hợp đồng đặt cọc ngày 24/4/2021 giữa người đặt cọc là Ông Trần Hữu T1 và Ông Bùi Văn T với người nhận đặt cọc là bà Nông Thị T2 và Ông Hoàng Văn Đ bị vô hiệu.

[4] Xét lỗi làm cho hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19 và thửa đất số 2, tờ bản đồ số 19, diện tích 2.339,2m², tại ấp 6, xã T, huyện P không thực hiện được, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà Nông Thị T2 là chủ hộ, nguồn gốc 2 thửa đất bà T2 nhận đặt cọc để chuyển nhượng được bà T2 xác nhận là có nguồn gốc của bà T2 với chồng cũ là ông Nguyễn Văn H từ năm 1998 khi các con của bà chưa sinh ra và giấy chứng nhận đều đứng tên bà T2. Vì vậy, bà T2 là người quyết định chính trong việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất đối với 2 thửa đất này. Hơn nữa, tuy đã nhận đặt cọc của ông T, ông T1 nhưng ngày 19/5/2021 bà T2, ông Đ, chị D lại ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 129 cho ông Nguyễn Thanh Liêm, theo số công chứng 003361 quyền số 01/2021TP/CC/SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Viết Hệ, huyện

Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Như vậy, bà T2 và ông Đ đã không có thiện chí sau khi nhận tiền đặt cọc, cố ý không thực hiện các nội dung đã cam kết trong hợp đồng đặt cọc với ông T và ông T1 nên có lỗi toàn bộ và phải chịu phạt cọc. Quá trình giải quyết vụ án bà T2 cũng thừa nhận mình có lỗi làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông T, ông T1 không thực hiện được. Bà T2 chỉ không thống nhất số tiền phạt cọc gấp 3 lần vì cho rằng số tiền phạt cọc như vậy là quá cao.

[5] Về số tiền phạt cọc: Trong hợp đồng đặt cọc có nêu rõ, nếu bên nhận đặt cọc không chuyển nhượng đất thì phải trả lại tiền cọc đã nhận và phải bồi thường thêm số tiền gấp 3 lần số tiền bên đặt cọc đã đặt cọc và các chi phí thiệt hại cho bên mua. Do đó, ông T và ông T1 yêu cầu bà T2 và ông Đ phải liên đới trả gấp 3 lần số tiền bên đặt cọc đã đặt cọc, với số tiền 1.500.000.000 đồng là có căn cứ. Bị đơn Nông Thị T2 trình bày mình không biết chữ, còn bị đơn Hoàng Văn Đ trình bày do mình không mang kính nên không đọc được hợp đồng. Bà T2 và ông Đ cho rằng hai bên chỉ thỏa thuận nếu bên đặt cọc không nhận chuyển nhượng thì mất tiền đặt cọc, bên nhận đặt cọc không chuyển nhượng đất thì trả lại tiền cọc đã nhận và chịu phạt cọc tương ứng với số tiền nhận cọc, chứ không có nội dung phạt 3 lần số tiền nhận cọc. Tuy nhiên, hợp đồng đặt cọc có cả 2 vợ chồng bà T2 và người làm chứng tự nguyện ký kết, bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh mình bị lừa dối, cưỡng ép khi ký kết hợp đồng nên trình bày bị đơn là không có căn cứ. Do đó, cần buộc bà Nông Thị T2 và Ông Hoàng Văn Đ phải trả cho Ông Bùi Văn T và Ông Trần Hữu T1 1.500.000.000 đồng như các bên đã thỏa thuận.

[6] Đối với kháng cáo của Chị Nguyễn Thị Phương Q1 về việc không đồng ý trả số tiền phạt cọc gấp ba lần như nguyên đơn yêu cầu. Tuy nhiên, Chị Q không tham gia giao kết hợp đồng đặt cọc và nguyên đơn cũng không yêu cầu Chị Q phải liên đới bồi thường nên kháng cáo của Chị Q về phần này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2021/QĐ-BPKCTT ngày 11/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú cần tiếp tục duy trì để đảm bảo việc thi hành án.

[8] Từ những phân tích trên, yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nông Thị T2 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Nguyễn Thị Phương Q1 là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Cần giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

[9] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nông Thị T2; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Nguyễn Thị Phương Q1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2022/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và các điều 147, 148, 217, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 117, 328 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn Ông Bùi Văn T và Ông Trần Hữu T1.

1. Buộc đồng bị đơn bà Nông Thị T2 và Ông Hoàng Văn Đ phải trả cho đồng nguyên đơn Ông Bùi Văn T và Ông Trần Hữu T1 số tiền phạt cọc là 1.500.000.000 (một tỷ, năm trăm triệu) đồng.

2. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2021/QĐ-BPKCTT ngày 11/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đồng Phú để đảm bảo cho việc thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Đồng bị đơn bà Nông Thị T2 và Ông Hoàng Văn Đ phải liên đới chịu 57.000.000 (năm mươi bảy triệu) đồng.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho Ông Bùi Văn T và Ông Trần Hữu T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 28.500.000 (hai mươi tám triệu, năm trăm nghìn) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004879, ngày 28/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nông Thị T2 phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà T2 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019001 ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Chị Nguyễn Thị Phương Q1 phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng Chị Q đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019002 ngày 01/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền phải thi hành, bên phải thi hành chậm thi hành thì ngoài số tiền phải trả còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND, VKSND huyện Đồng Phú;
- Chi cục THADS huyện Đồng Phú;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Tiến Hiệp